UBND TỈNH AN GIANG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 2217 /SYT-KHTC	*An Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2023*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Sở Y tế An Giang (Chủ đầu tư) có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho **Gói thầu số 02: Trang thiết bị cho cấp cứu, mổ, xét nghiệm, y học cổ truyền và khác** - Thuộc Dự toán*:* Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023 cho các đơn vị y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh trực thuộc Sở Y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Sở Y tế An Giang số 15 Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá*:* Phạm Chương Bình, chức vụ: CV phòng KHTC, số điện thoại di động: 0845362057, địa chỉ email của người được giao nhiệm vụ tiếp nhận báo giá: phamchuongbinh@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Sở Y tế An Giang (Phòng Kế hoạch – Tài chính) số 15 Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các báo giá gửi theo đường bưu điện, Fax, email hoặc các cách thức khác sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 06 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h ngày 19 tháng 9 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu không nhỏ hơn 90 ngày, kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2023 .

Thời gian tiếp nhận báo giá tối thiểu 10 ngày kể từ ngày đăng tải hoặc gửi yêu cầu báo giá. Ngày cuối cùng tiếp nhận báo giá không được trùng với ngày nghỉ làm việc theo quy định của pháp luật về lao động.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế (bao gồm: linh kiện, phụ kiện, vật tư kèm theo máy chính) (Đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Cụ thể tại Danh mục Trang thiết bị y tế (Đính kèm).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 150 ngày (Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu).

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Tỷ lệ tạm ứng 30% giá trị hợp đồng kinh tế, thanh toán 70 % giá trị hợp đồng còn lại sau khi nghiệm thu, bàn giao, lắp đặt hoàn chỉnh tại đơn vị sử dụng và các điều kiện tạm ứng (bảo lãnh tiền tạm ứng), thanh toán (thu hồi tiền tạm ứng trước khi thanh toán) v.v... Cùng các nội dung khác sẽ được thể hiện cụ thể theo quy định khi ký kết hợp đồng kinh tế.

5. Các thông tin khác: Yêu cầu gửi kèm báo giá gồm:

- Công ty báo giá thực hiện đúng theo mẫu Báo giá trong Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

- Trang thiết bị y tế trong báo giá phải được kê khai giá trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, có Số lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu. Link kê khai: https://kekhaigiattbyt.moh.gov.vn/cong-khai-gia/KKG-..... (Nêu rõ mã kê khai, nếu hết hiệu lực kê khai giá thì cần kê khai lại có mã kê khai khi báo giá).

- Cần thiết gửi kèm Catalog máy bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt (bản scan và file mềm tiếng Việt) để tham khảo.

- Cam kết dịch vụ: Giao hàng, lắp đặt tại nơi sử dụng: Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu. Về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt: Đến các Đơn vị sử dụng, lặp đặt hoàn chỉnh, hướng dẫn sử dụng thành thạo cho nhân viện sử dụng đến bàn giao, nghiệm thu, kèm hồ sơ nhập khẩu máy đầy đủ, hợp pháp, đúng theo quy định, đúng theo hợp đồng kinh tế. Khi có yêu cầu kiểm tra và sửa chữa đột xuất do máy móc hư hỏng trong thời gian bảo hành, nhà thầu có mặt trong vòng: 48 giờ. Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ kiện trong ít nhất 5 năm. Về bảo quản thiết bị y tế: Điều kiện bảo quản từng thiết bị cụ thể về nhiệt độ, độ ẩm v.v... Trang thiết bị phải được nhiệt đới hóa, phù hợp với môi trường Việt Nam.

- Xuất xứ máy chính: ... (Nêu rõ); Xuất xứ (Linh kiện (nếu có), phụ kiện): ... (Nêu rõ); Năm sản xuất yêu cầu: 2022 trở về sau; Chất lượng hàng hóa: Hàng mới 100%; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương; Về nguồn điện sử dụng: Đảm bảo phù hợp nguồn điện 220V tại Việt Nam.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
-Như trên;
-P.KHTC;
-Cổng website Sở Y tế (đăng tải);
-Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH AN GIANG

Trần Quang Hiền

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Bao gồm: linh kiện, phụ kiện, vật tư kèm theo máy chính)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
	Gói thầu số 02: Trang thiết bị cho cấp cứu, mổ, xét nghiệm, y học cổ truyền và khác				
1	Máy điện châm (máy châm cứu có dò huyệt)	**Cấu hình cung cấp:** Máy chính: 01 cái Adapter chuyển đổi dòng điện: 01 cái Bộ điện cực cao su chì và điện cực dán: 01 bộ Bộ dây châm cứu kèm kẹp cá sấu: 05 bộ Bộ dây kết hợp miếng dán: 01 bộ Bút dò huyệt: 01 cái Hướng dẫn sử dụng Anh/Việt: 01 bộ **Thông số kỹ thuật:** Thiết bị được sử dụng chủ yếu tại trạm y tế và bệnh viện để phát hiện các điểm châm cứu, xoa bóp (dòng TENS), châm cứu (điện châm). Các thiết bị này đều được trang bị sẵn bên trong bộ đếm thời gian và có thể thực hiện 5 loại khác nhau của dạng sóng và mỗi dạng sóng được chỉ thị bằng biểu tường đèn sáng khi lựa chọn. - Điều chỉnh tần số và cường độ điện châm - Điều chỉnh độ nhạy của bút dò huyệt - Đồng hồ đếm thời gian lắp trong - Núm lựa chọn dạng sóng - Tần số chỉ thị bằng ánh sáng LED xanh - Nguồn đèn Led ánh sáng xanh - Độ nhạy của đầu dò huyệt: Khi trở kháng cơ thể R=20KΩ~500KΩ, ΔR=-20KΩ, R=510KΩ~1MΩ, ΔR=-50KΩ - Cung cấp liệu pháp trị liệu bằng kim hoặc kích thích điện - Thay thế xoa bóp bằng tay - Hỗ trợ cho dò huyệt - Thiết bị y tế trị liệu đa năng Thiết bị sử dụng an toàn, do hiệu điện thế đầu ra thấp tần số thấp và tần số phát tương tự với tần số sinh học của cơ thể. Có 6 loại sóng xung có thể lựa chọn: Sóng liên tục, sóng không liên tục, sóng nén, sóng cơ bản, sóng giao động, sóng tắt/mở. Có 6 loại sóng kết hợp có thể được sử dụng cùng lúc hoặc riêng rẽ, đầu ra mỗi kênh có thể điều chỉnh sử dụng độc lập, khi muốn tăng	3	Bộ	TTYT TX Tân Châu (03)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		hiệu quả điều trị kết hợp 2 hoặc nhiều kênh cùng lúc. Hiệu điện thế đầu ra: 9VDC Nguồn vào: 220V/50Hz, đầu ra: DC 9V/150mA Công suất tiêu thụ tối đa: nhỏ hơn 5W Kích thước: 222x 170x 75mm, tiêu chuẩn an toàn lớp II kiểu BF.			
2	Máy nghe tim thai	CẤU HÌNH 1. Máy chính: 01 chiếc 2. Đầu dò tim thai chống nước tần số 2Mhz : 01 chiếc 3. Gá treo đầu dò: 01 chiếc 4. Tai nghe có dây: 01 chiếc 5. Tuýp gel: 01 tuýp 6. Pin sạc 9V: 01 viên 7. Bộ sạc rời kèm nguồn: 01 bộ 8. Túi đựng: 01 chiếc 9. Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh - Việt: 01 bộ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT - Loại cầm tay - Màn hình hiển thị nhịp tim - 4 chế độ hiển thị - Chạy pin 9V sạc nhiều lần - Đầu dò chống nước - Gá treo đầu dò liền máy - Tai nghe có dây giắc 3.5 **Đặc điểm chính:** • Máy nghe tim thai nhỏ gọn với màn hình hiển thị LCD và âm thanh rõ ràng: Hiển thị nhịp tim thai nhi theo thời gian thực với âm thanh rõ nét được cải thiện đến 80% • Phím dừng: Cho phép dừng màn hình để theo dõi nhịp tim • Các chỉ thị hữu ích: Chỉ thị nhịp tim, theo dõi nhịp tim. Màn hình LCD nhấp nháy khi tính toán nhịp tim không ổn định. Chỉ thị pin yếu • Dễ sử dụng và an toàn: Chùm tia cường độ thấp, an toàn và hiệu quả • Đầu dò được thiết kế chống thấm nước (chọn	7	Bộ	TTYT TX Tân Châu (07)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		thêm) **Ứng dụng:** + Nghe âm thanh nhịp tim thai dễ dàng + Xác định và hiển thị nhịp tim của thai nhi + Xác minh khả năng sống của tim thai sau chấn thương của thai phụ + Theo dõi nhịp tim thai khi chuyển dạ **Thông số kỹ thuật:** - Tần số đầu dò: 2MHz - Phạm vi đo nhịp tim thai: 50 – 240 nhịp/phút - Công suất loa tối đa: 650mW hoặc hơn - Mode cài đặt: Dừng màn hình - Hiển thị LCD: Tốc độ, nhịp tim và hiển thị Pin yếu - Chế độ tắt máy tự động: Tắt máy khi không có tín hiệu trong 3 phút - Nguồn hoạt động: Pin Alkaline 9V - Kích thước máy chính: 78 x 141 x 27 mm (rộng x dài x cao) - Trọng lượng: 260 gram (gồm cả đầu dò và pin)			
3	Monitor sản khoa	**<u>Cấu hình cung cấp</u>** - Máy chính: 01 cái - Đầu dò doppler: 2 cái. - Đầu dò cơn co (UC): 1 cái. - Jack đánh dấu sự kiện: 01 cái - Giấy in: 2 xấp. - Bộ chuyển đổi điện adapter và dây nguồn: 01 cái. - Gel siêu âm: 01 cái. - Dây đai đầu dò: 03 sợi - Hướng dẫn sử dụng: 01 quyển. **<u>Đặc tính và thông số kỹ thuật</u>** **Chức năng:** Thiết kế nhỏ gọn với tay cầm tích hợp sẵn tiện lợi cho thăm khám di động. Mở rộng quy mô đồ thị FHR trên giấy in bằng cách tập chung phạm vị FHR đến khu vực thường xuyên nhất. Chức năng cộng biên độ FHR DOP2 lên 20 giúp dễ đọc kết quả hơn. Tất cả các đầu dò đều chống ngấm nước theo tiêu chuẩn IPX8	1	Bộ	TTYT TX Tân Châu

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		Đầu dò tạo âm thanh kích bé ngủ để tăng tốc độ kiểm tra hoặc tạo điều kiện kiểm tra một cách nhanh chóng. (Tùy chọn mua thêm) Kích thước thân máy: Cao 191mm x Rộng: 187mm x dài: 201 mm Cân nặng khoảng: 5.0 kg Màn hình hiển thị: Kiểu LED **Đầu dò theo dõi tim thai:** Dải nhịp tim thai: 30 ~ 240 nhịp/phút, Độ chính xác ±2% Độ rò rỉ: < 10µA @ 264 VAC Cách ly điện: > 4kV RMS, kiểu BF **Đầu dò theo dõi cơn gò tử cung:** Dải do: 0 ~ 99 đơn vị Độ phân giải 1 đơn vị đo Độ chính xác: ± 1% Độ rò rỉ: < 10µA @ 264 VAC Cách ly điện: > 4kV RMS, kiểu BF **Tốc độ in:** In bình thường: 1, 2 và 3 cm/phút ± 1% Tốc độ cao 50 cm/phút Tải giấy: Cửa trước, trượt vào trong **Kiểu giấy.** Kiểu giấy: Giấy gấp kiểu chữ Z Kích thước: 130 x 120 x 20 mm Kết nối máy tính qua cổng RS-232C **Nguồn điện:** Đầu vào: 100~240V (50/60Hz), 1.2A Đầu ra: DC 18V, 2.5A Công suất tiêu thụ: 80VA **An toàn** Áp dụng các tiêu chuẩn: IEC 60601-1, IEC 60601-1-2, IEC 60601-2-37 Các bộ phận áp dụng tiêu chuẩn BF Đầu dò DOP và UC áp dụng tiêu chuẩn chống nước: IPX8			
4	Tủ cấy an toàn sinh học cấp 2	CẤU HÌNH Cung cấp bao gồm: - Tủ chính - Chân đỡ bằng khung có bánh xe di chuyển - 2 bộ loc HEPA H14 – Thụy Điển - 2 Đèn Huỳnh Quang - 1 Đèn UV - Bộ điều khiển kỹ thuật số LCD - 2 Sensor gió – Mỹ	2	Bộ	TTYT huyện An Phú (01), Thoại Sơn (01)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- 1 Quạt EBMpapst – Đức - Hướng dẫn sử dụng - Chứng nhận chất lượng(CQ) - Phiếu bảo hành 3 năm TÍNH NĂNG KỸ THUẬT Tủ an toàn sinh học cấp 2, được thiết kế để bảo vệ an toàn cho người thao tác, vật mẫu và môi trường trong quá trình làm việc, nghiên cứu khoa học đời sống vả thử nghiệm. - Đáp ứng theo tiêu chuẩn sản xuất : NSF 49, EN 12469. - Bảo hành : 3 năm. Đặc tính sản phẩm: - Tủ an toàn sinh học cấp II, loại A2 được thiết kế để bảo vệ con người, môi trường và các sản phẩm cũng như vô trùng khu vực làm việc trong nghiên cứu và thử nghiệm với bộ điều khiển vi xử lý controller thân thiện dễ sử dụng và đảm bảo độ an toàn cho người dụng. - Thiết kế tủ với 2 vách ngăn và áp suất bên trong giúp ngăn chặn và cô lập hoàn toàn không khí độc. - Thiết kế khoa học: lưới thông gió hẹp phía trước, khung nâng và sườn đỡ tạo ra bề mặt làm việc thoải mái. Lưới thông gió đặc biệt phía trước được thiết kế để bảo vệ tối ưu cho người sử dụng và sản phẩm. - Tủ được thiết kế kết nối với hai ổ cắm với lớp cách điện và nắp chắn an toàn. Có thể gắn kết với van khí , gas và chân không. - Cửa kính cường lực an toàn dày 5 mm chống tia UV bảo vệ người sử dụng trong quá trình thao tác và cơ cấu đối trọng nên mở của một cách nhẹ nhàng. - Bàn làm việc, lưới thông gió phía trước, tay đỡ bằng thép không gỉ SUS 304 dày 1.5 mm với khay dưới dễ dàng tháo lắp giúp vệ sinh dễ dàng. -Tỷ lệ khí: 70% lọc tuần hoàn qua màng lọc HEPA, 30% khí thải ra môi trường qua màng lọc HEPA. -Ổ cắm GFCI cho các thiết bị điện trong tủ. -Kết cấu tủ : vỏ thép kẽm 1.2 mm sơn tĩnh điện Epoxy kháng hóa chất, kháng vi sinh, bên trong bằng thép không gỉ SUS 304 dày 1.2 mm. -Khóa màng lọc HEPA/ULPA cho phép thay thế màng lọc nhanh chóng và dễ dàng.			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		+ Bộ điều khiển kỹ thuật số LCD BlueAir Controller: - Sử dụng hệ thống điều khiển bằng vi xử lý "BlueAir Controller" với chế độ cảnh báo gió khi tốc độ gió thấp. - Các chức năng cơ bản điều chỉnh: Đèn, UV, động cơ thông qua các nút dễ nhận biết và sử dụng. - Màn hình LCD thể hiện rõ tốc độ dòng khí hút vào và tốc độ dòng khí xuống. - Điều chỉnh quạt để duy trì tốc độ khí xuống 0.35 m/s, tốc độ hút khí 0.53 m/s thông qua đầu dò gió. - Cảnh báo cửa : khi mở cửa kính vượt quá giới hạn 200 mm , tín hiệu còi và đèn sẽ bật giúp đảm bảo an toàn trong quá trình làm việc. - Khi đóng cửa kính hoàn toàn động cơ sẽ tự động giảm, còn hoạt động 30% để tiết kiệm điện năng, tăng tuổi thọ cho động cơ và duy trì không khí sạch trong không gian làm việc. - Đèn UV: • Khi đèn UV hoạt động thì đèn huỳnh quang và động cơ sẽ tự động tắt. Khi mở cửa thì đèn UV sẽ tự động tắt để bảo vệ người sử dụng. • Khi đèn huỳnh quang bật thì đèn UV sẽ tự động tắt . • Điều chỉnh thời gian UV, tính tổng thời gian UV hoạt động và thông báo thời gian hoạt động còn lại của đèn UV giúp người sử dụng nhận biết dễ dàng khi nào cần thay thế đèn UV. - Màn hình LCD hiển thị áp suất, cho biết thời gian thay thế bộ lọc khi bộ lọc hết hiệu năng. ϖ Động cơ: -Sử dụng động cơ Ebmpapst ly tâm của Đức: tuổi thọ sử dụng cao, độ ồn thấp, tiết kiệm điện năng. ϖ Bộ lọc: -HUYAir Bio2 sử dụng bộ lọc HEPA-Châu Âu. Màng lọc HEPA cung cấp hiệu suất 99.999% đối với các hạt có kích thước 0.3 micron. Tủ đạt tiêu chuẩn màng lọc như sau: + Chất lượng không khí: ISO 14644.1 Class 4, IEST-G-CC1001, USA và tiêu chuẩn IEST-G-CC1002, USA. + Màng lọc: tiêu chuẩn chung châu Âu EN-1822 (H13), tiêu chuẩn thế giới IEST-RP-			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		CC001.3, IEST-RP-CC007.1, IEST-RP-CC034.1. Thông số kỹ thuật: - Kích thước ngoài: R705 x S770 x C1215 mm - Kích thước trong: R580 x S500 x C470 mm - Cường độ sáng: >750 Lux - Tốc độ dòng khí vào: 0.51 m/s - Tốc độ dòng khí xuống : 0.33 m/s - Nguồn điện: 230V/50 Hz			
5	Máy xét nghiệm khí máu (để bàn)	CẤU HÌNH Máy chính 01 Bình thuốc reagent module 01 Nước rửa hàng ngày 01 Giấy in nhiệt 02 Bộ bảo trì máy 01 Điện cực PO2 01 Điện cực PCO2 01 Điện cực pH 01 Điện cực quy chiếu 01 Dây cáp nguồn 01 Lau đầu kim hút mẫu 01 Dung dịch kiểm chứng máy (3 cấp độ) 03 Sách hướng dẫn sử dụng 01 **Đặc tính kỹ thuật:** • Những đặc tính kỹ thuật của máy phân tích khí máu truyền thống nay được gói gọn trong một thiết kế hoàn toàn mới, tiết kiệm không gian. Bình đựng gas đã được loại bỏ. Gas và chất lỏng được trộn tạo thành một Module chất thử thuận tiện chứa chất chuẩn. Tất cả thành phần được kết hợp trong 3 module đơn giản, dễ dàng lắp đặt bởi người dùng. Việc bảo dưỡng hàng ngày chỉ giới hạn trong việc thay điện cực và ống bơm đơn. • Đo các thông số pH, PC2, PO2 và tính toán 11 thông số khác. Dữ liệu bệnh nhân bao gồm FIO2 và Hb, có thể được nhập sử dụng các ký tự số và đồng bộ dữ liệu bệnh nhân. Kết quả đo và tính toán được hiển thị và in ra.	1	Bộ	TTYT huyện An Phú

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		Menu đơn giản hướng dẫn người dùng hoạt động phân tích. Thiết kế modular đơn giản hóa việc bảo dưỡng. • Tập trung vào nhu cầu của các phòng thí nghiệm cho kết quả xét nghiệm một cách kinh tế nhất. Thiết kế điện cực độc đáo kết hợp dung tích chuẩn chính xác, đảm bảo hiệu quả kinh tế và chi phí thấp cho mỗi mẫu. • Sử dụng rất đơn giản, vận hành theo màn hình hiển thị và lựa chọn lệnh bằng hai phím Yes và No • Mẫu bệnh phẩm có nhiều dạng: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu nước tiểu • In kết quả tự động trong thời gian < 60 giây • Chuẩn máy tự động hoặc khi có yêu cầu • Tự động rửa đầu kim • Tất cả hoá chất được chứa trong một hộp dung dịch chuyên dùng cho máy • Tất cả chất thải cũng được chứa luôn trong hộp dung dịch trên, không thải ra môi trường bên ngoài, tránh gây ô nhiễm • Các điện cực dùng một lần • Kiểu dáng thiết kế thuận tiện đơn giản, bảo trì dễ dàng và nhanh chóng. **Thông số kỹ thuật:** Phân loại CLIA: Độ phức tạp trung bình Loại mẫu: Máu tòan phần Dung tích mẫu: 100ul Syringe, 75ul Ống mao dẫn Thông số đo được: pH: 6.9 – 7.9 đơn vị pH PCO2: 8.0 – 150.0 mmHg PO2: 10 – 700 mmHg Các thông số tính toán: pH (T): Nhiệt độ pH đã tính toán đúng PO2 (T): Nhiệt độ PO2 đã tính toán đúng PCO2 (T): Nhiệt độ PCO2 đã tính toán đúng TCO2 (Carbon Dioxide toàn phần) : 0 – 50 mmol/L HCO3- (Bicarbonate) : 0 – 50 mmol/L BEb (Base Excess in Blood): -25.0 – 2.50 mmol/L			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		BEecf (Base Excess in extra cellular fluid): -25.0 – 25.0 mmol/L SBC (Standard Bicarbonate): 0 – 50 mmol/L %SO2c (Oxygen Saturation calculated at normal P50): 40.0 – 100.0% A - aDO2 (Alveolar arterial oxygen gradient): 0 – 700 mmHg RI (Respiratory Index): 0.0 – 70.0 Thông số nhập: Nhiệt độ bệnh nhân: 5 – 45°C Hemoglobin: 30 – 300 g/dL FIO2: 10 – 100% ID bệnh nhân: 14 số Kiểm soát nhiệt độ mẫu: 37°C ± 0.2°C Điều kiện phòng: 15 – 30°C (59 – 86oF), 500 – 800 mmHg (tối đa 15 PSI) Độ ẩm tương đối 5 – 85%, không bụi Môi trường khí quyển (21% PO2) Thời gian phân tích: 125 giây Lưu trữ dữ liệu: Kết quả của 64 bệnh nhân với Operator ID, Patient ID, ngày giờ 30 kết quả cho mỗi mức (1 , 2, 3) Calib: Tự động hoặc theo yêu cầu Nhập/xuất: Bàn phím số, màn hình hiển thị, máy in nhiệt 27 cột, cổng đọc barcode, cổng giao diện máy tính RS – 232 Điện năng: 220 ~ VAC, 50 – 60 Hz, 0.4A Kích thước và khối lượng: 14.5”R x 12.5”C x 7”S (37 cm R x 32cm C x 18cm S) 16 lbs (7.3kg) bao gồm module thuốc thử			
6	Máy sóng ngắn điều trị công suất cao 1100W (công suất xung 1100W)	**Cấu hình cung cấp:** - Máy chính: 01 Chiếc - Tay đỡ đầu phát: 02 Cái - Dây dẫn sóng cao tần: 02 Cái - Đĩa điện cực Ø 130mm: 02 Cái - Tấm điện cực cao su chì: 02 Cái - Đệm lót cho tấm điện cực: 02 Cái - Bóng tạo sóng: 01 Cái - Đèn thử sóng: 01 Cái - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 Bộ **Tính năng kỹ thuật:**	1	Bộ	TTYT huyện Châu Thành

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Kích thước thiết bị: 40cmx40cmx90cm - Trọng lượng: 71kg - Cấp bảo vệ: 1 BF - Nguồn cấp: 115V-230V +6%-10% - 50/60 Hz; - Công suất tiêu thụ: 1,5 KVA - Tần số làm việc: 27,12 MHz - Điều chỉnh thiết bị: tự động - Các chế độ vận hành: Điện dung, Điện trở và Cảm ứng -Các kiểu phát sóng: liên tục và xung - Độ rộng xung: 400 microgiây - Phạm vi điều chỉnh tần số: từ 20 đến 200Hz - Công suất: phạm vi điều chỉnh từ 0 đến 470 W ở chế độ liên tục - Công suất tối đa: 1100W ở chế độ xung - Thời gian: 0-30 phút - Màn hình hiển thị tinh thể lỏng LCD - Chương trình: 20 chương trình lưu sẵn các bệnh lý thường gặp			
7	Máy điện xung đa năng 2 kênh	**Cấu hình thiết bị:** - Máy chính: 01 Chiếc - Dây nguồn: 01 Cái - Cáp kích thích điện màu đỏ: 02 Cái - Cáp kích thích điện màu đen: 02 Cái - Điện cực cao su chì 60mmx80mm:04 Cái - Đệm bọc điện cực 60mmx 80mm: 04 Cái - Đai cuốn giữ điện cực: 02 Cái - Phần mềm ngôn ngữ Tiếng Việt: 01 Gói - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 Bộ **Tính năng kỹ thuật**: Phần mềm: sử dụng hệ điều hành Windows CE tích hợp ngôn ngữ tiếng Việt Màn hình: LCD điều khiển cảm ứng Có nhóm bệnh lý cài đặt sẵn được minh hoạ bằng hình ảnh Thời gian điều trị: từ 1-59 phút Công suất tiêu thụ (max): 60VA Dòng tần số thấp: 76,5mA max/kênh tại 500Ω Dòng tần số trung bình: 76,5mA max/kênh tại 500Ω Trọng lượng khoảng: 5Kg Số kênh đầu ra: 2 kênh độc lập lựa chọn dòng và cường độ điều trị Các dòng thấp tần gồm có: Galvanic và Interrupted Galvanic, Dyadynamic (50-100Hz, CP, LP,50Hz interrupted và 100Hz interrupted, rectangular, triagular, biphasic,	1	Bộ	TTYT huyện Châu Thành

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		trabert, faradics, drainage. Các dòng trung tần gồm có: Các dòng có tần số từ 2-20Khz Bipolar và quadripolar, IF isoplanar, IF vectorial, MF stimulation, kozt, IF isodynamic. Màn hình: cảm ứng màu độ phân giải 480x 800 pixels Bộ nhớ lưu chương trình của người dùng Nhiều chương trình cài đặt sẵn có hình minh họa Phân loại điều trị theo thư mục			
8	Máy kéo dãn cột sống lưng cổ	**Cấu hình thiết bị:** - Máy chính: 01 Chiếc - Dây nguồn: 01 Cái - Bút cảm ứng: 01 Cái - Thiết bị dừng khẩn cấp: 01 Cái - Dây đai vùng ngực: 01 Cái - Dây đai vùng lưng: 01 Cái - Dây đai kéo cổ: 01 Cái - Thanh gá lắp dùng trong kéo cổ: 01 Cái - Bàn nâng hạ bằng điện 4 khúc nhập khẩu: 01 Cái - Phần mềm ngôn ngữ Tiếng Việt: 01 Gói - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 Bộ **Tính năng kỹ thuật:** Có khả năng thực hiện nhiều chế độ kéo liên tục như: ngắt quãng, liên tục, kéo lũy tiến và kéo điều hòa. Trong các chế độ kéo đó người dùng có thể cài đặt: Lực kéo (lực nền), thời gian kéo, thời gian nghỉ, tiến trình kéo, chu kỳ kéo và bậc kéo sao phù hợp với các bệnh lý điều trị của bệnh nhân phản hồi của họ. - Một loạt các giao thức được cài đặt sẵn cùng các thông số đề xuất, chế độ kéo và các bậc kéo phù hợp cho hầu hết các bệnh lý phổ biến. Thêm vào đó người sử dụng có thể thiết lập và lưu trữ các phác đồ điều trị cho các bệnh lý thường gặp, tạo điều kiện dễ dàng đối với những bệnh nhân thường xuyên điều trị. - Công suất tiêu thụ: 50 VA - Tiêu chuẩn an toàn: 1 lớp B - Kích thước và trọng lượng đầu kéo: 41cm x 42cm x 18cm, 15Kg - Màn hình: màn hình cảm ứng hiển thị màu LCD 480x800 pixel kết hợp cảm ứng.	1	Bộ	TTYT huyện Châu Thành

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Phần mềm: Sử dụng hệ điều hành Windows CE, tích hợp ngôn ngữ Tiếng Việt - Cài đặt chế độ kéo cổ hoặc kéo lưng bằng 1 công tắc ở phần bên của thiết bị - Giao diện điều khiển: 9 phím cứng và 1 núm xoay vô cực có chỉ thị bằng đèn LED - Nhiều chương trình được thiết lập sẵn - Bộ nhớ lưu chương trình của người dùng để lưu trữ phác đồ điều trị do người dùng thiết lập - Phương thức kéo: + Kéo liên tục + Kéo lũy tiến + Kéo ngắt quãng + Kéo điều hòa - Điều chỉnh lực kéo - Vùng cổ: 1-20 kg đối với vùng cổ - Vùng lưng: 1-90 kg đối với thắt lưng - Thời gian điều trị: có thể điều chỉnh trong khoảng 1-60 phút - Thiết bị điều khiển dành cho bệnh nhân - 30 chương trình được cài đặt sẵn			
9	Máy siêu khí dung (máy xông khí dung siêu âm)	<u>Cấu hình:</u> - 01 Máy chính - 01 Cốc đựng thuốc - 01 Ống xoắn ruột gà - 01 Miếng gắn vào miệng (Mouthpiece) - 01 Bộ lọc khí - 01 Mặt nạ xông khí cho người lớn - 01 Sách HDSD **<u>CÁC TÍNH NĂNG KỸ THUẬT:</u>** Đảm bảo là máy xông khí dung siêu âm mới mang lại sự thoải mái và độ bền cao. Ngõ ra khí dung cao phù hợp việc điều trị y tế trong bệnh viện và chăm sóc sức khỏe tại nhà. Các lỗi hay gặp đối với máy xông khí dung siêu âm đã được loại bỏ triệt để. **Bảng màn hình điều khiển** Ở mode tự chẩn đoán được tích hợp, các lỗi khi hoạt động có thể dễ dàng được phát hiện	2	Bộ	TTYT huyện Châu Thành (02)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		bằng các chữ số lỗi hiển thị trên bảng điều khiển. **Hiển thị các lỗi/cảnh báo** Thông báo người sử dụng các lỗi và cảnh báo về nước kích hoạt. <u>CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT:</u> - Nguồn điện: AC, 50/60Hz - Tiêu thụ điện: 40VA/39VA (50Hz/60Hz) - Tần số siêu âm: 1.7MHz - Tốc độ phun khí dung tối đa: - 3.5mL/phút (tại dung tích lưu lượng khí (Air Flow) mức 3, phun khí dung (Nebulization) mức 5 - 0.7mL/phút (tại dung tích lưu lượng khí (Air Flow) mức 1, phun khí dung (Nebulization) mức 1 - Kích thước partial hạt phun: MMAD 5.5μm - Dung tích chai đựng dung dịch: 100mL - Dung tích nước kích hoạt: 200mL - Tốc độ lưu thông khí tối đa: 16L/phút - Đồng hồ hẹn giờ: 1～30 phút. & liên tục. - Thiết bị an toàn: cảm biến mực nước, nắp quạt, cảm biến nhiệt - Màn hình hiện lỗi: mực nước kích hoạt thấp, nhiệt độ nước kích hoạt cao - Kích thước: rộng 260 x ngang 145 x cao 195mm - Trọng lượng: 2.4kg (máy chính)			
10	Monitor sản khoa hai chức năng	* Đặc trưng: - Màn hình TFT LCD màu 10.2’’ - Loại gấp 90 độ - 9 tinh thể đầu dò với độ nhạy cao - Đầu máy in nhiệt 152mm - Lưu giữ liệu 24h - Pin sạc tích hợp (4 giờ hoạt động) - FHR thời gian thực chính xác và đáng tin cậy bởi công nghệ DPS - Tính toán và phát hiện chuyển động thai nhi tự động - Tính toán và phát hiện chuyển đông của thai nhi tự động * FHR - Đầu dò: 9 tinh thể, chùm sóng rộng, chế độ làm việc sóng xung - Tần số hoạt động 1MHz - Phạm vi đo lường FHR 50-210bpm - Khả năng thăm dò: < 5mW/cm2	2	Bộ	TTYT huyện Châu Thành (01), Tịnh Biên (01)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Công suất âm thanh tối đa 1.5W * Cơn co tử cung Phạm vị đo lường 0-100 đơn vị * Thông số kĩ thuật - Nhịp tim thai nhi + Đầu dò: Đa tinh thể, độ nhạy cao, xung doppler + Tính chắc chắn: < 5mW/cm2 + Tần số làm việc: 1.0MHz + Xử lý tín hiệu: Hệ thống DSP đặc biệt và tổ chức lại mô hình + Phạm vi đo lường: 50-210bpm + Phạm vi cảnh báo + Giới hạn cao: 160,170,180,190bpm + Giới hạn thấp: 90,100,110,120bpm + Công suất âm thanh đầu ra tối đa: 1.5W - Cơn co tử cung + Phạm vi đo lường: 0-100 đơn vị Hiển thị + Màn hình LCD hiển thị FHR, TOCO, FM, thông số của người mẹ, thời gian, ngày, âm thanh, … Nó có thể lưu trữ và tìm kiếm lại được trong dữ liệu + Năng lượng: Model 8010: AC 100-240V, 50/60 Hz, pin 16.8 V Li-ION + Năng lượng tiêu thụ: <20W + Kích thước: 320x350x85 mm + Khối lượng tịnh: Model 8010: 3.5kg + Môi trường làm việc: Nhiệt độ: 5-40 độ C Độ ẩm: <85% Áp suất khí quyển: 86-106 kPa + Môi trường vận chuyển và lưu trữ Nhiệt độ: -10 đến 55 độ C Độ ẩm: <93% Áp suất khí quyển: 86-106 kPa Đầu ra âm thanh đầu dò Theo các yêu cầu trong IEC 1157, 1992, áp suất âm cực đại không vượt quá 1Mpa. Cường độ đầu ra của chùm tia không vượt quá 20mW/cm2 và cường độ trung bình theo thời gian không vượt quá 100mW/cm2.			
11	Máy xét nghiệm HBA1C	**Cấu hình:** Máy chính kèm Danh mục linh kiện và phụ kiện (kể cả hóa chất đi kèm): - Đầu đọc Barcode - Máy in nhiệt tương thích - Nguồn adaptor	1	Bộ	TTYT huyện Châu Thành

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Cable kết nối dữ liệu - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ **Tính năng kỹ thuật:** - Đo HbA1C trong máu - Người dùng có thể lựa chọn nhiều ngôn ngữ - Chỉ cần 4 µl máu lấy từ ngón tay hoặc mẫu máu tĩnh mạch. - Dụng cụ lấy máu hiện đại giúp cho việc lấy máu dễ dàng và phù hợp Nhanh chóng và chính xác: - Cho kết quả trong vòng 4 phút - Sử dụng phương pháp ái lực boronate được công nhận rộng rãi không gây nhiễu - Dải đo: 4-15% A1c DCCT - Sai số cho phép: CV <3% ở mức 7% A1c DCCT - Không bị tác đông bởi Hb biến thể, không dẫn đến giảm tuổi thọ của hồng cầu - Có thể tìm được nguồn gốc nhờ phương pháp tham chiếu IFCC Xử lý dữ liệu hiệu quả: - Có đầu đọc mã vạch để quét dữ liệu hiệu chuẩn, bệnh nhân và hệ điều hành ID - Lưu trữ lên đến 7.000 kết quả - Người dùng có thể lựa chọn các % DCCT, IFCC mmol / mol, eAG mg / dl hoặc EAG mmol / l - Có cổng USB - In kết quả từ máy in ngoài. Thiết kế nhỏ gọn: - Kích thước: Cao-95mm, rộng -205mm, sâu-135mm Trọng lượng: 0,7kg			
12	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu (SpO2)	<u>Cấu hình cung cấp:</u> - 01 máy chính - 01 Đầu đo SPO_2 dùng cho người lớn - 01 Pin sạc bên trong máy - Dây nguồn + Sách HDSD (Tiếng Anh +	1	Bộ	TTYT huyện Châu Thành

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		Tiếng Việt). Tính năng kỹ thuật: - Dùng cho người lớn/ hoặc trẻ em/ hoặc trẻ sơ sinh (Tùy theo khách hàng đặt đầu dò đo SPO_2 thích hợp) - Màn hình màu TFT 2.8 inches, độ phân giải cao . - Máy nhỏ gọn, dễ mang đi và cầm tay. - Hiển thị tất cả các thông số đo trên màn hình LCD. - Trọng lượng: 250gr (gồm cả pin). - Giao diện thông minh cho các thông số đo. - Có báo động bằng âm thanh và đèn. - Bộ nhớ có thể lưu và theo dõi lại các dữ liệu đo của bệnh nhân đến 360 giờ, không mất dữ liệu đo khi bị cúp điện. - Có thể sử dụng điện nguồn AC hoặc pin sạc bên trong máy. - Pin có thể sử dụng đến 15 giờ sau khi sạc đầy. - Có cảnh báo pin yếu. - Máy có chức năng tự động tắt khi không dùng đến. - Có báo động khi pin yếu **Các Tính năng kỹ thuật chính:** **1/ Điều kiện hoạt động và lưu trữ:** - Nhiệt độ hoạt động: 5 đến 40^oC - Nhiệt độ lưu trữ: -20^oC đến 55^oC. - Độ ẩm hoạt động: 15% đến 85%. - Độ ẩm vận chuyển và lưu trữ: 10% đến 95%. - Áp suất môi trường hoạt động: 70 đến 106 Kpa. - Áp suất môi trường dự trữ: 150 đến 106 Kpa. **2/ Chức năng an toàn:** - An toàn chống Shock điện: Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60601-1.; Class II (tính cả pin bên trong). - Bảo vệ chống nhiễu: BF - Kiểu hoạt động: cầm tay, đo liên tục. **3/ Kích thước & Trọng Lượng:** - Kích thước: 142x78x28mm - Trọng lượng: 250gr. **4/ Thông số về nguồn điện:** - Điện nguồn: 220V/50-60Hz. - Cường độ dòng: 4-6 VDC - Cường độ dòng ra: 0.8A			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Công suất pin: 5 W. - Kiểu pin: LITHIUM - Điện nguồn Pin: 3.5 – 4.2 V, 1800mAh. - Thời gian sạc pin: 2 giờ, thời gian hoạt động: 15 giờ. **5/Cấu tạo máy:** - Màn hình màu TFT, 2.8 inches; kích thước: 58x43mm - Loa hiển thị báo động: volume có thể điều chỉnh được 5 mức độ, - Cổng kết nối: 1 cái, có thể load dữ liệu vào máy vi tính - Bộ nhớ lưu được dữ liệu đo đến 360 giờ. **6/ Đo SPO_2:** - Khoảng đo: 35 đến 100%. - Độ phân giải: 1%. - Độ chính xác: 2% (Không cử động khi đo). **7/ Đo Nhịp mạch:** - Khoảng đo nhịp mạch: 25 đến 250 nhịp/phút. - Độ phân giải: 1 bpm - Độ Chính xác: ±2 bpm (khi không cử động).			
13	Máy ly tâm (Máy ly tâm ống nghiệm 08 ống)	Cấu hình: - Máy chính (1800) - Rotor góc 33°, 8 vị trí - Đệm ống chứa mẫu Mô tả sản phẩm: - Ly tâm tách hỗn hợp hai pha rắn - lỏng hoặc lỏng - lỏng thành các phần riêng biệt. - Có thể cài đặt nhiều tốc độ và thời gian ly tâm khác nhau. - Nắp và buồng ly tâm bằng kim loại tạo môi trường làm việc an toàn. Đặc tính kỹ thuật: - Điện áp: 200 - 240V, 1 pha - Tần số: 50 - 60 Hz - Tiêu thụ điện năng: 100 VA - Khả năng tương tích điện từ: EN / IEC 61326-1, loại B - Công suất ly tâm tối đa: 8 x 15 ml - Tốc độ ly tâm tối đa: 6,000 vòng/phút - Lực ly tâm tối đa: 3,461 RCF - Thời gian ly tâm: cài đặt 1 ~ 99 phút hoặc liên tục hoặc chu kỳ ngắn - Kích thước (R x S x C): 261 x 353 x 228	1	Bộ	TTYT huyện Thoại Sơn

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		mm - Khối lượng: khoảng 9 kg - Độ ồn tối đa: ≤ 50 dB (A)			
14	Máy cắt bột (Cưa băng bột; Cưa cắt bột dùng điện)	Cấu hình: Máy cưa cắt bột chạy điện, gồm 1 máy cưa chính và phụ kiện <u>Phụ kiện kèm theo máy cưa chính:</u> - 01 lưỡi 50mm - 01 lưỡi 65mm - 02 khóa <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Nguồn điện: 230V, 50Hz - Công suất: 250W - Độ dao động: 12.000 - 21.000 vòng/phút - Độ ồn (phân loại A) 68-82dB (A)	1	Bộ	TTYT huyện Thoại Sơn
15	Bộ đặt nội khí quản có camera	Cấu hình chuẩn: 1. Màn hình và tay cầm: 01 bộ 2. Lưỡi đặt nội khí quản: 03 lưỡi (Size 2: 01 cái, Size 3: 01 cái, Size 4: 01 cái) 3. Dock sạc: 01 cái 4. Pin sạc tích hợp: 01 bộ 5. Cáp truy xuất dữ liệu: 01 cái 6. Hộp đựng: 01 cái 7. Hướng dẫn sử dụng Anh/ Việt: 01 bộ <u>Tính năng kỹ thuật</u>: Thiết kế tổng thể nhỏ và gọn nhẹ. Màn hình qua sát có độ phân giải cao cho thanh môn sẽ cho phép các bác sĩ lâm sàng thành công và giảm thiểu biến chứng trong quá trình đặt nội khí quản. Nhỏ gọn và tiện dụng – Trọng lượng nhẹ – Thiết bị nhỏ hơn 350g. – Lưỡi dùng một lần đóng gói chân không – lắp và tháo lưỡi nhanh – Nút Camera nhanh để ghi Chi phí thấp cho mỗi bệnh nhân – Lưỡi tái sử dụng có thể được sử dụng lên đến 1000 lần. – Lưỡi dao dùng một lần bền với chi phí thấp – Bảo hành 2 năm – Màn hình được tăng cường bảo vệ chống vỡ – Pin Li-ion có thể sạc lại lâu dài có trọng lượng nhẹ – Màn hình 3,5 inch – Ống kính chống sương mù – Camera 2,0 mega pixel	1	Bộ	TTYT huyện Thoại Sơn

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		Công nghệ trực quan Bộ đặt nội khí quản video sử dụng công nghệ hình ảnh hiện đại và sở hữu lợi thế của Camera 2.0 megapixel với màn hình có độ phân giải cao. Có pin li-ion sạc lại được để sử dụng lâu dài. Khả năng chống sương mù độc đáo cũng được cung cấp. Thiết kế tổng thể nhỏ và gọn nhẹ. Màn hình qua sát có độ phân giải cao cho thanh môn sẽ cho phép các bác sĩ lâm sàng thành công và giảm thiểu biến chứng trong quá trình đặt nội khí quản. Thông số kỹ thuật: **Hiển thị:** Kích thước: 3.5″ Màn hình: LCD Tỷ lệ độ phân giải: 640 x 480 RGB Tỷ lệ khung hình: 4:3 Tốc độ làm mới video: 30FPS Chiếu sáng: LED **Đầu ra dữ liệu** Dễ dàng thiết lập và lưu trữ tệp **Đầu ra hình ảnh** Kết nối với màn hình bên ngoài và thuận tiện cho việc đào tạo và thuyết trình **Bộ Camera đặt nội khí quản bao gồm** Độ phân giải: 2.0M Pixel Góc trường: 66° Độ chiếu sáng: ≥ 800LUX **Pin** Loại: Pin Lithium có thể sạc lại Thời gian làm việc: ≥ 200 phút Điện áp: 3.7 V Dung lượng: 3200mAh Tuổi thọ pin: hơn 300 lần sạc Thời gian sạc: Ít hơn 8 giờ. **Bộ chuyển đổi điện** Loại: Pin Lithium có thể sạc lại Thời gian làm việc: ≥ 200 phút Điện áp: 3.7V Dung lượng: 3200mAh Tuổi thọ pin: hơn 300 lần sạc Thời gian sạc: Ít hơn 8 giờ. **Điều kiện vận chuyển / bảo quản** Nhiệt độ: -10 đến 40 Độ ẩm: ≤ 93 AP: 500 hPa đến 1060 hPa **Điều kiện làm việc** Nhiệt độ: 5 đến 40 Độ ẩm: 30 – 80			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		AP: 700 hPa đến 1060 hPa **Trọng lượng** Chống sương mù ngay lập tức khi cấp nguồn **Điều kiện hoạt động** ≤ 350g (trọng lượng nhẹ, di động, thoải mái) **Tay cầm** Thiết kế tay cầm thoải mái, hiệu quản.			
16	Máy điện tim 3 cần (3 kênh)	<u>Cấu hình cung cấp:</u> 1/ Máy chính: 1 máy 2/ Dây đo điện tim: 1 dây 3/ Cuộn giấy in: 1 cuộn 4/ Bộ kẹp tứ chi (4 kẹp): 1 bộ 5/ Bộ bo điện cực ngực (6 trái bo): 1 bộ 6/ Pin sạc (bên trong máy): 1 cái 7/ Bộ nguồn (bên trong máy): 1 bộ 8/ Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 1 bộ Tính năng kỹ thuật: Thiết kế gọn nhẹ và màn hình rộng. - Máy điện tim có màn hình màu LCD lớn với ánh sáng nền, với kích thước màn hình 7 inch cho phép người sử dụng có thể quan sát sóng của 12 đạo trình điện tim theo thời gian thực (Real-time). Màn hình rộng giúp người sử dụng có thể thấy nhịp tim và các sóng điện tim quan trọng. Thêm vào đó người sử dụng có thể xem lại thông tin bệnh nhân trên màn hình Có thể lựa chọn các định dạng in kết quả: - Người sử dụng có thể lựa chọn định dạng in kết quả từ 1 đến 3 kênh. Ở chế độ ghi tự động có thể chọn 1CH + 1 rhythm với chế độ ghi dạng sóng liên tục. Có thể lựa chọn định báo cáo phép đo hoặc phân tích Bộ nhớ trong: - Bộ nhớ trong cho phép lưu 500 phép đo bao gồm dạng sóng, số liệu đo, dữ liệu phân tích. Người sử dụng có thể xem lại kết quả đo trên màn hình hoặc in ra Màn hình cảm ứng: - Người sử dụng có thể thao tác trực tiếp trên màn hình cảm ứng, dễ dàng nhập thông tin bệnh nhân trên màn hình, có thể cài đặt các phím chức năng theo yêu cầu của người sử dụng Thông số kỹ thuật : ECG - Đạo trình: ghi được 12 đạo trình tiêu	10	Bộ	TTYT huyện Thoại Sơn (01), Phú Tân (09)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		chuẩn, 3 đạo trình loạn nhịp - Độ nhạy lựa chọn: 1/4 ; 1/2 ; 1; 2 cm/mV; bằng tay hoặc tự động - Điện áp phân cực: ±600mV hoặc cao hơn - Tần số đáp ứng : 0.05Hz - 150Hz (trong vòng -3dB) - CMR: 103 dB hoặc cao hơn - Loc nhiễu bên trong: 30µ Vp-p hoặc thấp hơn - Tần số lấy mẫu: 8000 mẫu/giây - Lọc nhiễu điện xoay chiều AC: -20dB hoặc thấp hơn, 50/60Hz - Lọc nhiễu cơ: 25 hoặc 35 Hz, -3 dB (-6dB/oct) - Lọc trôi lệch: -3dB hoặc thấp hơn, 25/35Hz - Bộ biến đổi A/D: 18 bits Máy in - Phương pháp: in nhiệt - Kích cỡ giấy in: 50/63 mm - Tốc độ in: 5; 10; 12.5; 25; 50 mm/giây - Độ phân giải máy in: 8dot/mm - Số kênh in: + Chế độ in tự động: 1ch x 12, 1ch x 12 + R1, 3ch x4 + Chế độ in bằng tay: 1ch, 3ch - Các loại giấy tương thích: + Giấy cuộn: OP-18TE (50 x 30m), OP-119TE (63 x 30m) + Giấy xấp: OP-123TE (50 x 20m), OP-122TE (63 x 20m) Kết nối với thiết bị ngoại vi - LAN (10/100 base-TX) 1 cổng - USB (USB2.0): 1 cổng - USB (USB2.0) dùng cho Adapter Wifi: 1 cổng Màn hình hiển thị - Màn hình LCD màu 7 inch với ánh sáng nền, cảm ứng - Độ phân giải: 800 x 480 dots - Hiển thị trên màn hình: 6/12 đạo trình - Thông tin bệnh nhân: ID, tuổi, giới tính, chiều cao, cân nặng - Các phím cài đặt chức năng: Cho phép tùy chỉnh theo yêu cầu người sử dụng - Hiển thị tình trạng điện cực: Cho phép kiểm tra tình trạng tiếp xúc của điện cực Phương thức vận hành - Vận hành bằng phím mềm			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Vận hảnh trên màn hình cảm ứng Phương thức đo - Giá trị đo cơ sở : Nhịp tim, R-R, P-R, QRS, QT, Qtc, Electrical Axis, SV1, RV5(6) - Đo nhịp tim: 20 đến 300 nhịp - Độ chính xác: ± bpm - Bộ nhớ trong: Lưu trữ khoảng 500 phép đo với thời gian 10giây (12 đạo trình) Thông số đáp ứng tiêu chuẩn - Tiêu chuẩn an toàn: Class 1 với bộ nguồn gắn trong máy, Type CF - Nguồn điện sử dụng: Nguồn AC 100 - 240V AC, 50/60Hz - Công suất tiêu thụ: 70VA - Nguồn điện DC: Pin Ni-MH 9.6V DC - Thời gian sử dụng bằng nguồn DC (Pin): Khoảng 120 phút - Thời gian sạc pin: Khoảng 150 phút - Kích thước: 190mmW) x 250 mm(D) x 71mm(H) - Trọng lượng: Khoảng 2Kg Môi Trường hoạt động - Nhiệt độ: +10 đến 45oC - Độ ẩm: 25 đến 95% Môi trường lưu trữ - Nhiệt độ lưu trữ: -10 +10 đến 60oC - Độ ẩm: 10 đến 95%			
17	Máy gây mê (kèm thở)	**Cấu hình thiết bị:** - Máy chính kèm phụ kiện có thể tích hợp: + Màn hình điều khiển : 01 chiếc + Dây khí nén: 01 chiếc + Dây oxy: 01 chiếc + Cụm điều chỉnh lưu lượng kép cho 2 loại khí O2, Air: 01 bộ + Bộ hấp thụ CO2 kèm bình vôi soda sử dụng nhiều lần: 01 bộ + Bộ thải khí mê: 01 bộ + Bình bốc hơi Sevo Flurane: 01 bình + Xe đẩy: 01 chiếc - Phụ kiện có thể sử dụng từ nhà sản xuất khác: + Mặt nạ người lớn sử dụng nhiều lần: 01 chiếc	1	Bộ	TTYT huyện Phú Tân

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		+ Dây gây mê người lớn, sử dụng nhiều lần: 01 chiếc - Bóng bóp người lớn: 01 chiếc **Tiêu chuẩn kỹ thuật:** **a. Mục đích sử dụng, nguyên lý hoạt động, công nghệ** - Máy gây mê sử dụng công nghệ bóng xếp **b. Chỉ tiêu kỹ thuật** **Máy chính** - Máy hỗ trợ 10 ngôn ngữ trong đó có Tiếng Việt - Có cổng ra khí gây mê phụ ACGO. - Van giới hạn áp lực điều chỉnh trong dải: 0 – 70 cmH2O - Tất cả các vật liệu tiếp xúc với khí thở bệnh nhân phải được làm bằng vật liệu không chứa cao su latex. - Tất cả các vật liệu tiếp xúc với khí thở ra của bệnh nhân phải hấp tiệt trùng được, ngoại trừ các cảm biến lưu lượng và cảm biến oxy. **Màn hình** - Màn hình màu TFT LCD 5,7’’ - Độ phân giải: 640×480 **Cụm điều chỉnh lưu lượng** - 02 cột cho Oxy điều chỉnh trong khoảng : + Từ 0,1 đến 1 L/phút + Từ 1 đến 10 L/phút - 02 cột cho khí nén (AIR) điều chỉnh trong khoảng: + Từ 0,1 đến 1 L/phút + Từ 1 đến 10 L/phút **Hệ thống hấp thụ CO2**			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Buồng hấp thụ CO_2 có sức chứa 1450 ml **Bộ dây thải khí mê** - Có cổng thải khí mê thừa AGSS. **Bình bốc hơi** - Có thể lắp tối đa 02 bình bốc hơi. **Ắc quy dự phòng** - Có ắc quy dự phòng trong máy đảm bảo cho máy hoạt động bình thường 360 phút - Loại ắc quy: Ắc quy axit chì, có thể sạc lại **Xe đẩy** - Có bánh xe và khóa hãm - Đường kính mỗi bánh xe: 12.5 cm **c. Các chức năng của thiết bị** **Chức năng thở máy** - Có hệ thống đề phòng giảm nồng độ oxy trong hỗn hợp khí: luôn cung cấp nồng độ oxy tối thiểu là 22%. - Hệ thống tự động kiểm tra khi bật nguồn - Có thể hiển thị cùng lúc lên tới 04 báo động, nếu nhiều hơn 04 báo động cùng lúc xảy ra, hệ thống sẽ hiển thị quay vòng mỗi 02 giây. - Kết thúc mỗi ca phẫu thuật có thể chuyển máy sang chế độ Standby - Áp lực đầu vào chịu được trong dải 280 kPa đến 600 kPa - Có tính năng bù độ giãn nở bộ dây thở **Các chế độ thở:** - Chế độ kiểm soát thể tích VCV - Chế độ kiểm soát bằng tay **Các thông số thở:** - Thể tích khí lưu thông Vt: từ 50 tới 1500 mL			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		- Mức lưu lượng đỉnh: 63 L/phút + khí sạch - Tần số thở: 4 tới 100 nhịp/phút - Tỷ lệ I:E: 1:8 tới 2:1 **Các thông số theo dõi:** - Thông khí phút thở ra: 0 tới 63 L/phút - Thể tích khí lưu thông thở ra: 50 tới 1500 mL - Theo dõi nồng độ % Oxy: 15 tới 100% - Áp lực trung bình: Từ -20 đến 100 cmH2O **Các thông số có thể cài đặt báo động** - Thể tích thông khí: Cao/thấp + Cao: 100 – 1800 mL + Thấp: 0 – 800 mL - Áp lực đường thở (Paw) + Cao: 5 – 100 cmH2O + Thấp: 4 – 20 cmH2O - Nồng độ % Oxy hít vào + Cao: 19 – 100 %, ngắt + Thấp: 18 – 99 % - Báo động ngừng thở: Khi thở bằng bóng bóp, có báo động khi không có tín hiệu của cảm biến lưu lượng , đồ thị áp lực đường thở dao động dưới 2 cm H2O, và thời gian kéo dài quá 30 giây - Áp lực duy trì đường thở: Áp lực đường thở 10 cmH_2O trong 10s. - Báo động bằng âm thanh, ánh sáng và tin báo. - Có nút ngắt báo động tạm thời trong khoảng 2 phút.			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
18	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	**Cấu hình thiết bị:** - Máy chính - 1 dây nối đo điện tim - 1 dây điện cực ECG 3 chuyển đạo - 1 dây nối với đầu dò SpO2 - 1 ống hơi đo huyết áp - 1 túi hơi huyết áp người lớn - 1 túi hơi huyết áp nhi - 1 dây nguồn - 1 máy in - 1 pin sạc - 1 đầu dò SpO 2 người lớn - 1 đầu dò nhiệt độ da - 1 dây nối đo huyết áp xâm lấn IBP và 1 bộ IBP kit - Kèm 1 xe để máy (không yêu cầu chính hãng) **Chỉ tiêu kỹ thuật** − Máy theo dõi 6 thông số : ECG, nhịp thở , NIBP, SpO_2, nhiệt độ , IBP − Thiết kế với các cổng đa kết nối thông minh: với công nghệ kết nối đầu dò thông minh giúp linh hoạt trong việc chọn các thông số theo dõi mà không cần những module truyền thống. Khi kết nối một đầu dò vào cổng đa kết nối thì Monitor tự động phát hiện thông số và tiến hành theo dõi thông số chuyên sâu như: IBP, CO, CO_2, APCO hoặc BIS . Các thông số cơ bản như ECG, nhịp thở, SpO_2, NIBP và nhiệt độ theo dõi bằng các cổng có sẵn . − Màn hình màu TFT kích thước 12.1 inch − Màn hình cảm ứng, người sử dụng có thể thao tác vận hành máy rất dễ dàng và nhanh chóng. − Tính năng phóng lớn các tham số theo dõi trên màn hình giúp quan sát từ xa dễ dàng − Có chỉ thị báo động được thiết kế đặt ở trên đầu máy giúp quan sát tình trạng nguy hiểm của bệnh nhân. − Phát hiện rối loạn nhịp theo tiêu chuẩn ec1 giúp giảm thiểu các trường hợp báo động nhầm và tăng cao chất lượng phát hiện loạn nhịp. , phân tích đa kênh , lên đến 23 loại rối loạn nhịp	6	Bộ	TTYT huyện Phú Tân (06)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		được phát hiện , lưu đến 16.384 phân đọan sóng loạn nhịp. - Xem lại các phân đoạn ST : Máy lưu được các phân đoạn ST trong 72 giờ vào bộ nhớ. Người dùng có thể chỉnh sửa điểm đo ST sau khi xem lại. - Ghi nhớ các báo động : máy xem lại các báo động mà máy ghi lại dưới dạng bảng. Máy có thể lưu lại 16,384 dữ liệu xuất hiện báo động (trong vòng 72 giờ) Và cũng có thể xem lại dạng sóng báo động từ bảng ghi lại các báo động này. - Theo dõi 5 kênh sóng liên tục trong 72 giờ : Máy có thể hiển thị liên tục sóng ECG và 4 sóng của các tham số khác trong 72 giờ. Do đó người sử dụng có thể dễ dàng tìm các sóng lưu trong máy. - Đồ thị diễn biến Trendgraph / danh sách Trend : Máy lưu lại 72 giờ tất cả các dữ liệu dưới dạng đồ thị (trendgraph) và 1024 (trong 72 giờ) kết quả huyết áp NIBP dưới dạng danh sách. - Đo huyết áp NIBP bằng kỹ thuật đo thời gian chuyển mạch từ trung tâm ra ngoại biện (PWTT) : máy theo dõi liên tục ECG và sóng SpO2, nếu có một sự thay đổi bất thường trong mạch máu xảy ra giữa chu kỳ đo huyết áp bình thường. PWTT có thể được phát hiện va kích hoạt máy đo huyết áp tại thời điểm này. **<u>Màn hình:</u>** - Kích thước: 12.1 inch, vận hành cảm ứng - Chế độ hiển thị sóng: đứng yên và chuyển động - Độ phân giải: 800 × 600 dots - Số dạng sóng: 14 - Tốc độ quét: 6,25, 12,5, 25 mm/s, 50mm/s, - Thòi gian quét: 6.5 giây - Số màu của dạng sóng: 12 màu, có thể lựa chọn - Số màu của các số đo: 12 màu, có thể lựa chọn			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		Âm thanh: - Loại âm thanh: Báo động, đồng bộ (HR, SpO2), click - Am thanh báo động: 4 loại **Báo động:** - Giới hạn trên / dưới, ngưng thở, rối loạn nhịp, đầu nối bị rơi, nhiễu, điện cực bị rơi, đầu dò bị rơi, kiểm tra túi hơi, kiểm tra sensor, pin yếu, môi trường sử dụng. - Loại Báo động: nguy kịch (màu đỏ), cảnh báo (màu vàng), thông tin - Chỉ thị báo động: đèn báo động, tô đậm thông tin, âm báo. - Tạm ngừng báo động: cài đặt 1, 2, 3 phút. **Đồ thị diễn tiến:** Khả năng lưu trữ: 72 giờ Người sử dụng có thể lựa chọn đến 6 thông số cho 3 cửa sổ đồ họa riêng biệt. **Danh sách thông số sinh tồn:** Khả năng lưu trữ: - Dữ liệu sinh tồn: 72 giờ - Danh sách NIBP: 1024 file - Danh sách đo theo chu kỳ: 1, 5, 10, 15, 30 hoặc 60 phút - Danh sách khoảng cách đo NIBP: mỗi lần đo NIBP **Recall:** Mục: loạn nhịp Số file lưu trữ: 16.384 file **Lưu báo động:** Mục: báo động tín hiệu sinh tồn, loạn nhịp, kỹ thuật và vận hành. Số file lưu trữ: 16.384 file **Trình bày toàn diện:** Khả năng lưu trữ: 72 giờ Số lượng thông số lưu: 5 Khoảng thời gian sóng: 60 giây, 6 sóng (1 thông số) Hiển thị kích thước dạng sóng ECG: có **ST Recall:** Mục: dạng sóng mức ST của ECG Khả năng lưu trữ: 72 giờ **Thông số ECG:**			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		− Cáp đo: Loại 3 điện cực: I, II, III. − Điện thế offset chấp nhận của điện cực: ≥ ±500mV − Dải động đầu vào: ≥ ± 5 mV − Nhiễu trong: ≤30 µVp-p − Hệ số chống nhiễu đồng pha (CMRR): ≥ 95dB − Dòng phân cực đầu vào: ≤100nA − Đáp ứng tần số: + Chế độ DIAG: 0.05 – 150 Hz (-3dB) + Chế độ MONITOR: 0.3 – 40 Hz (-3dB) + Chế độ Maximum: 1 – 18 Hz (-3dB) − Lọc nhiễu AC: ≤ -40dB (ở 50 hoặc 60 Hz) − Trở kháng đầu vào: ≥ 5MΩ (tại 10Hz), ≥2. 5MΩ (tại 0.67 - 40 Hz) − Bảo vệ ESU: có − Độ nhạy ghi điện tim: 10 mm/mV ±5% − Hiển thị dạng sóng: + Độ nhạy hiển thị: 10mm/mV ±5%với độ nhạy x1 + Điều khiển độ nhạy: x1/4, x1/2,x1, x2, x4 hoặc tự động + Hiển thị đánh dấu xung tạo nhịp: có − Đếm nhịp tim: + Phương pháp đếm nhịp tim: Trung bình chuyển động/ nhịp tức thời + Dải đếm nhịp tim: 0, 15 - 300 nhịp/phút + Độ chính xác đếm: ± 2 nhịp/phút + Chu kỳ cập nhật đếm nhịp: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động + Báo động nhịp tim: ▪ Giới hạn trên: 16 - 300 nhịp/ phút, tắt, bước cài 1 nhịp/ phút ▪ Giới hạn dưới: tắt, 15 - 299 nhịp/ phút, bước cài 1 nhịp/ phút ▪ Các mục báo động: TACHYCARDIA, BRADYCARDIA − Phân tích loạn nhịp: + Phương pháp phân tích loạn nhịp: kết nối đa mẫu + Số kênh: 2 kênh + Dải đếm VPC: từ 0 đến 99 VPCs/phút + Thông báo phân loại nhịp: nhiễu, kiểm			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		tra điện cực. + Báo động loạn nhịp: dải giới hạn trên: tắt, 1 – 99 VPC/ phút + Số file loạn nhịp xem lại: 8.192 (24 giờ) + Thời gian lưu của 1 file: 8 giây – Đo ST: + Dải đo ST: ± 2,5mV + Số kênh đo ST: 01 + Báo động mức ST: ▪ Dải giới hạn trên: -1.99 đến 2.00 mV, tắt, bước chỉnh 0.01mV ▪ Dải giới hạn dưới: tắt, -2.00 đến 1.99 mV, bước chỉnh 0.01mV **<u>Thông số nhịp thở:</u>** – Phương pháp đo: đo trở kháng – Chuyển đạo đo: R-F hay R-L – Phạm vi đo điện trở: 220 - 4kΩ – Nhiễu trong: ≤ 0,1Ω – Dòng kích thích: 45 ± 10μArms tại 40kHz – Dải đo: 0-150 nhịp / phút – Độ chính xác: ± 2nhịp / phút – Báo động: Trên 2-150 nhịp / phút, Dưới: 0-148 nhịp / phút, Ngưng thở: OFF, 5 – 40s. **<u>Thông số kỹ thuật SpO2</u>** – Chu kỳ cập nhật: mỗi 3 giây, hoặc khi báo động phát ra – Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25, 50mm/s – Độ nhạy sóng hiển thị: x1/8, x1/4, x1/2, x1, x2, x4, x8 hoặc tự động Đo SpO2: – Phương pháp đo: hấp thụ hai bước sóng ánh sáng – Dải hiển thị: 0 – 100% SpO2 – Độ chính xác: ±3% SpO2 (70 – 80% SpO2); ±2% SpO2 (80 – 100% SpO2) – Báo động: Trên: 51-100 bước 1%, dưới: 50-99% bước 1% Đo xung nhịp: – Dải hiển thị: 30 – 300 nhịp/ phút – Độ chính xác: Độ chính xác: ±3%, ±1 nhịp/ phút **<u>Thông số kỹ thuật huyết áp không xâm</u>**			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		<u>nhập(NIBP)</u> − Phương pháp đo: đo dao động − Dải đo: 0-300mmHg − Độ chính xác: ± 3mmHg − Thời gian đo qui định: trẻ sơ sinh: 20 giây, trẻ nhỏ: 25 giây, người lớn: 30 giây − Giới hạn thời gian đo: + Người lớn/ trẻ em: ≤ 160 giây + Trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây − Chế độ hoạt động: bằng tay, STAT (≤15 phút), chu kỳ, PWTT và SIM − Tự động đo lại: 1 lần − Rò rỉ khí: ≤ 3 mmHg/phút − Áp suất khởi phát bơm: + Người lớn: 180 mmHg + Trẻ em: 140 mmHg + Trẻ sơ sinh: 100mmHg − Áp suất bơm tối đa: + Người lớn/ trẻ em: 300 mmHg + Trẻ sơ sinh: 150 mmHg − Mục hiển thị: tâm thu (SYS), tâm trương (DIA), trung bình (MAP), áp suất bao đo trong quá trình đo NIBP, delta PWTT − Chu kỳ cập nhật hiển thị: cập nhật mỗi lần đo − Âm báo đo xong: tự phát khi kết thúc đo (tùy thuộc cài đặt). − Giới hạn báo động: + Giới hạn trên: 15 - 260mmHg, OFF, bước chỉnh 5mmHg + Giới hạn dưới: OFF, 10 - 255mmHg, bước chỉnh 5mmHg **<u>Thông số kỹ thuật nhiệt độ:</u>** − Số kênh đo: 2 kênh − Dải đo: 0 – 45 độ C − Độ chính xác: ±0.1 độ C (25 ~ 45oC), ±0.2oC (0 ~ 25oC) − Độ lệch nhiệt độ: trong khoảng ±0.005 độ C/1oC − Nhiễu bên trong: ≤0.014 độ C (tại 37oC) − Dải hiển thị: 0 – 45 độ C − Chu kỳ cập nhật hiển thị: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động − Thời gian trì hoãn đáp ứng từ đầu dò đến hiển thị trên monitor: ≤6 giây − Giới hạn báo động:			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		+ Giới hạn trên: 0.1 - 45^{0}C, OFF, bước chỉnh 0.1^{0}C + Giới hạn dưới: OFF, 0.0 - 44.9^{0}C, bước chỉnh 0.1^{0}C **<u>Thông số kỹ thuật huyết áp xâm nhập (IBP)</u>** - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60601-2-34: 2000 except for clauses 44.6, 45.101 a) and 45.101 b). - Tầm đo: -50 đến 300mmHg - Độ chính xác: o -50 đến 100 mmHg: ± 1 mmHg ± 1 chữ số o 100 đến 300 mmHg: ± 1% ± 1 chữ số - Tầm cân bằng huyết áp zero balancing: ± 200mmHg - Độ chính xác: ±1mmHg (zero balancing) - Độ nhạy đầu vào: 50 µV / V/ mmHg - Dải đếm xung mạch: 0, 30 đến 300 nhịp/phút - Độ chính xác đếm xung mạch: ±2 nhịp/phút - Mức nhiễu: Trong vòng ±1mmHg - Trôi nhiệt điểm không: ±0,1mmHg/°C - Tần số đáp ứng: DC 20Hz hay DC 12Hz . - Thời gian cập nhật hiển thị giá trị huyết áp: bình thường 3giây, hoặc khi có báo động phát ra âm thanh đồng bộ huyết áp: Đồng bộ với tâm thu 20 đến 120 mmHg thay đổi trong 20 bước với mỗi bước 5 mmHg - Báo động: Trên: -48mmHg đến 300mmHg , dưới: -50mmHg đến 298mmHg **<u>Máy in nhiệt</u>** - Phương pháp ghi: ma trận nhiệt - Số kênh: 3 - Chế độ ghi: tự động, bằng tay - Độ rộng ghi: ≥ 46 mm - Tốc độ giấy: 12.5, 25, 50 mm/s **<u>Pin sạc</u>** - Số khe cắm pin: 01 - Kiểu pin: Ni-MH - Tuổi thọ: 1 năm hoặc 200 lần nạp/ xả			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		– Thời gian hoạt động: xấp xỉ 90 phút khi được sạc đầy – Điện áp: 9.6V – Dòng sạc: 360 mA ± 50 mA – Biểu thị trạng thái pin: đèn báo pin trên bảng điều khiển, thông báo trên màn hình và âm báo động, đèn cảnh báo. – Thời gian sạc: o Xấp xỉ 10 giờ (khi theo dõi) o Xấp xỉ 2 giờ (khi không theo dõi)			
19	Đèn mổ treo trần	<u>Cấu hình cung cấp bao gồm:</u> - Hệ thống đèn mổ treo trần 02 nhánh 240 bóng led (160+80) - 01 Bộ điều khiển hệ thống đèn (control panel) gắn trên nhánh đèn - 02 Tay nắm gắn lên đầu đèn có thể tiệt trùng - 01 Tài liệu hướng dẫn tiếng Anh và tiếng Việt <u>Tính năng kỹ thuật:</u> <u>*Nhánh 1:</u> - Đường kính đầu đèn: 830mm. - Cường độ chiếu sáng: 180.000 Lux - Số lượng bóng LED: 160 bóng - Kiểu đèn: Bi Convex Lens. - Nhiệt độ màu: 4300°K ± 100. - Chỉ số hoàn màu (CRI): 96 Ra. - Đường kính trường chiếu sáng: Ø100 đến 350mm. - Độ sâu trường chiếu sáng: 800mm đến 1300mm. - Tuổi thọ bóng LED: 50.000 giờ. - Vị trí điều khiển hội tụ: chỉnh bằng núm xoay - Điều chỉnh cường độ ánh sáng: 10 bước. - Phạm vi điều chỉnh độ sáng: 10 – 100% (từ 1 đến 10 bước). - Công suất tiêu thụ điện: 240W. - Điều chỉnh bật/tắt: qua nút bấm trên bảng điều khiển. - Cánh tay xoay của đèn được SX tại Đức (Hiệu Ondal). - Đầu đèn có nắp đậy (cover) chống bụi. - Bóng đèn: Thấu kính poly-carbonate - Tay nắm đầu đèn có thể tiệt trùng được.	1	Bộ	TTYT huyện Phú Tân

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		*Nhánh 2: - Đường kính đầu đèn: 646mm. - Cường độ chiếu sáng: 140.000 Lux - Số lượng bóng LED: 80 bóng - Kiểu đèn: Bi Convex Lens. - Nhiệt độ màu: 4300°K ± 100. - Chỉ số hoàn màu (CRI): 96 Ra. - Đường kính trường chiếu sáng: Ø100 đến 300mm. - Độ sâu trường chiếu sáng: 800mm đến 1300mm. - Tuổi thọ bóng LED: 50.000 giờ. - Vị trí điều khiển hội tụ: chỉnh bằng núm xoay - Điều chỉnh cường độ ánh sáng: 10 bước. - Phạm vi điều chỉnh độ sáng: 10 – 100% (từ 1 đến 10 bước). - Công suất tiêu thụ điện: 120W. - Điều chỉnh bật/tắt: qua nút bấm trên bảng điều khiển. - Cánh tay xoay của đèn được SX tại Đức (Hiệu Ondal).			
20	Bơm tiêm điện	**I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ** 1. Cấu hình chính: 01 máy chính 2. Phụ tùng: 01 dây nguồn 01 kẹp cọc truyền 01 bộ sách hướng dẫn sử dụng tiếng Việt + tiếng Anh **II. Đặc tính kỹ thuật:** - Màn hình màu LCD 4,3 inch hiển thị rõ ràng. - Có đèn hoạt động báo sáng giúp dễ dàng nhận biết tình trạng máy đang hoạt động, ngừng hoạt động, các cảnh báo. - Kẹp cọc linh hoạt có thể kẹp cọc ngang hoặc cọc thẳng đứng mà vẫn giữ máy ở vị trí đúng. - Có hai nguồn điện cung cấp: nguồn điện lưới AC và pin bên trong máy. **Có thể sử dụng các loại bơm tiêm:** 5mL, 10mL, 20mL, 30mL, 50/60mL của nhiều hãng khác nhau **Chế độ liều dùng:** • Chế độ ml/h • Chế độ µg/kg/phút • Chế độ mg/kg/h **Tốc độ tiêm:** 0,01 đến 1200,00 mL/h + 0,01 đến 150,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm	4	Bộ	TTYT huyện Phú Tân (04)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		5mL) + 0,01 đến 300,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 10,20,30 mL) + 0,01 đến 1200,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL) Bước đặt: + 0,01 mL/h (tốc độ từ 0,01 đến 10,00 mL/h) + 0,10 mL/h (tốc độ từ 10,00 đến 100,00 mL/h) + 1,00 mL/h (tốc độ từ 100,00 đến 1200,00 mL/h) Cài đặt tốc độ bằng núm xoay **Thể tích dịch định tiêm:** • 0,10 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL) • 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL) • Không giới hạn dịch tiêm **Cài đặt thời gian tiêm:** • 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút) • Không giới hạn thời gian **Tốc độ tiêm nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím:** • 100,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 5 mL/h) • 100,00 đến 300,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 10,20,30 mL) • 100,00 đến 1200,00 mL/h (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL) (bước đặt 100,00 mL/h) **Thể tích dịch tiêm nhanh khi không cần ấn và giữ phím:** • 0,01 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01) • 10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10) • 100,00 đến 999,00 mL (bước đặt 1,00) **Thời gian tiêm nhanh (khi không cần ấn và giữ phím):** 1 giây đến 60 phút 00 giây (bước đặt 1 giây) **Hiển thị thể tích dịch đã tiêm:** • 0,00 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01 mL) • 10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL) • 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL) **Độ chính xác:** • ±1%			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		• Với dòng chảy ≥1.00 mL/h **Áp lực báo tắc đường truyền:**10 đến 120 kPa (Có 10 mức để cài đặt) **Tốc độ Purge:** • Khoảng 150 mL/h (sử dụng bơm tiêm 5 mL) • Khoảng 300 mL/h (sử dụng bơm tiêm 10 mL) • Khoảng 400 mL/h (sử dụng bơm tiêm 20 mL) • Khoảng 500 mL/h (sử dụng bơm tiêm 30 mL) • Khoảng 1200 mL/h (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL) **Báo động trong các trường hợp:** • Tắc đường tiêm truyền • Gần hết dịch • Đuôi của bơm tiêm lắp không đúng • Thân của bơm tiêm lắp không đúng • Pin yếu • Báo động lại • Nhắc ấn phím START • Chưa cài đặt tốc độ truyền • Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền • Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền • Hoàn thành thể dịch đặt trước **Các chức năng an toàn:** • Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian • Chọn áp lực báo tắc đường tiêm ở 10 mức • Chức năng giảm bolus • Chức năng khóa bàn phím **Các chức năng khác:** • Hiển thị hướng dẫn lắp bơm tiêm trên màn hình LCD • Hiển thị nhãn và cỡ bơm tiêm trên màn hình LCD • Chức năng tự nhận biết loại ống tiêm và hiển thị trên màn hình LCD • Cài đặt thể tích dịch định tiêm • Cài đặt thời gian định tiêm • Điều chỉnh âm lượng chuông báo động • Điều chỉnh âm lượng bàn phím			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		• Có âm báo ở chế độ Purge/Bolus • Xóa thể tích dịch đã tiêm • Cài đặt thời gian chờ theo yêu cầu: lên tới 24 giờ • Có âm báo khi ấn phím STOP • Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD • Duy trì đường ven mở • Xóa thể tích dịch đã tiêm khi máy đang hoạt động • Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động • Đặt bước cài đặt 100 lần để rút ngắn thời gian cài đặt • Tiêm nhanh (Bolus) bằng cách ấn và giữ phím • Tiêm nhanh (Bolus) không cần ấn và ấn phím • Có âm báo khi tắt nguồn **Điều kiện hoạt động:** • Nhiệt độ: 5 đến 40^{0}C • Độ ẩm: 20 đến 90% (Không ngưng tụ) • Áp suất khí quyển 70 đến 106 kPa **Điện áp:** • 100 đến 240VAC, 50-60Hz • Pin Lithium ion gắn trong máy • Hoạt động liên tục khoảng 12 tiếng (pin mới, nạp đầy, tốc độ 5 mL/h, nhiệt độ xung quanh 25 ^{o}C) • Thời gian nạp pin ≥ 8h **Công suất tiêu thụ:** 24VA **Phân loại:** Class 1, có nguồn trong, kiểu CF, hoạt động liên tục, IP24 **Kích thước:** 381mm (rộng) x 120mm (cao) x 112mm (sâu) **Trọng lượng:** Khoảng 2.0 kg			
21	Máy truyền dịch tự động	**I. CẤU HÌNH THIẾT BỊ** 1. Cấu hình chính: 01 máy chính 2. Phụ tùng: + 01 dây nguồn + 01 bộ sensor đếm giọt + 01 kẹp cọc truyền + 01 bộ sách hướng dẫn sử dụng tiếng Việt + tiếng Anh **II. Đặc tính kỹ thuật:** - Màn hình màu LCD 4,3 inch hiển thị rõ ràng. - Có hai nguồn điện cung cấp: nguồn điện	4	Bộ	TTYT huyện Phú Tân (04)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		lưới AC và pin bên trong máy. - Kẹp cọc linh hoạt có thể kẹp cọc ngang hoặc cọc thẳng đứng mà vẫn giữ máy ở vị trí đúng. - Có đèn hoạt động báo sáng giúp dễ dàng nhận biết tình trạng máy đang hoạt động, ngừng hoạt động, các cảnh báo. **Loại dây truyền dịch:** Sử dụng được với các loại dây truyền dịch thông thường của nhiều hãng khác nhau **Tốc độ truyền:** • 3,00 đến 300,00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL) • 1,00 đến 100,00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL) • Bước đặt: 1mL/h • Cài đặt tốc độ bằng núm xoay **Giới hạn thể tích dịch truyền:** • 0,10 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL) • 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL) • Không giới hạn thể tích dịch truyền **Giới hạn thời gian truyền:** • 1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút) • Không giới hạn thời gian truyền **Đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím:** • 100,00 đến 300,00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL) • 100,00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL) • Bước đặt 100,00 mL **Đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:** • 0,01 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01) • 10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL) • 100,00 đến 999,00 mL (bước đặt 1,00 mL) **Đặt thời gian truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:** 1 giây đến 60 phút 00 giây (bước đặt 1 giây) **Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền:** • 0,00 đến 10,00 mL (bước đặt 0,01 mL) • 10,00 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		mL) • 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL) **Độ chính xác:** ±10% **Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền:** + Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30 kPa + Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa **Tốc độ truyền nhanh:** Khoảng 300 mL/h hoặc hơn (tùy thuộc vào loại dây truyền) **Báo động trong các trường hợp:** + Tắc đường truyền trên + Tắc đường truyền dưới + Có khí trong dây truyền + Cửa bơm mở + Tốc độ truyền bất thường + Dòng chảy tự do + Truyền hết chai dịch + Ắc quy yếu + Báo động lại + Nhắc ấn phím START + Chưa cài đặt tốc độ truyền + Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền + Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền + Hoàn thành thể dịch đặt trước **Các chức năng an toàn:** + Chọn áp lực báo tắc đường truyền ở 10 mức + Chọn độ nhạy báo động có khí trong dây truyền ở 2 mức + Kẹp ống khi cửa bơm mở + Giảm bolus + Khóa bàn phím **Các chức năng khác:** + Hiển thị hướng dẫn lắp dây truyền trên màn hình LCD + Hiển thị loại dây truyền đang sử dụng trên màn hình LCD + Chọn và hiển thị loại dây truyền dịch màn hình LCD + Chọn thể tích giọt truyền + Cài đặt thể tích dịch định truyền + Cài đặt thời gian định truyền + Có âm báo ở chế độ truyền nhanh Purge/Bolus + Xóa thể tích dịch đã truyền + Chế độ chờ Standby + Điều chỉnh âm lượng chuông báo động			

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn vị tiếp nhận
		+ Điều chỉnh âm lượng bàn phím + Có âm báo khi ấn nút STOP + Duy trì đường tiêm mở + Xóa dịch đã truyền khi máy vẫn đang hoạt động + Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động + Truyền nhanh bằng cách ấn và giữ phím + Chế độ truyền nhanh không cần ấn và giữ phím + Có âm báo khi tắt nguồn **Điều kiện hoạt động:** • Nhiệt độ: 5 đến 40^0C • Độ ẩm: 20 đến 90% (Không ngưng tụ) • Áp suất khí quyển 70 đến 106 kPa **Điện áp:** • 100 đến 240VAC, 50-60Hz • Pin Lithium ion gắn trong máy • Hoạt động liên tục khoảng 5 tiếng (pin mới, nạp đầy, tốc độ 25 mL/h và ở nhiệt độ 25 ^{o}C) • Thời gian nạp pin ≥ 8h **Mức tiêu thụ điện năng** : 28VA **Phân loại** : Class 1, có nguồn trong, kiểu CF, hoạt động liên tục, IP22 **Kích thước** : 253mm (rộng) x 120mm (cao) x 102mm (sâu) **Trọng lượng** : Khoảng 2.0 Kg			
	Tổng cộng: 21 loại				

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ(1)

Kính gửi: … *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của…. *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi….*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế(2)	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất(3)	Mã HS(4)	Năm sản xuất(5)	Xuất xứ(6)	Số lượng/khối lượng(7)	Đơn giá(8) (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan(9) (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)(10) (VND)	Thành tiền(11) (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	…									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày … tháng … năm … *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày … tháng… năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày…. tháng….năm….

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.